

Số: /2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

DỰ THẢO 1

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt, khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về kế hoạch và đầu tư phát triển do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư quy định tại Nghị định này bao gồm:

- Handwritten notes:*
KHOF
MTOT
Cm 6LXD 3
+ chui 7 m
P/LA
- a) Vi phạm quy định về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;
 - b) Vi phạm quy định về đầu tư phát triển sử dụng vốn nhà nước;
 - c) Vi phạm quy định về quản lý ODA và quản lý viện trợ phi chính phủ nước ngoài;
 - d) Vi phạm quy định về quản lý đấu thầu;
 - đ) Vi phạm quy định về quản lý các khu kinh tế;
 - e) Vi phạm quy định về đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài;
 - g) Vi phạm quy định về thành lập và phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh;
 - h) Vi phạm quy định về hợp tác xã;
 - i) Vi phạm quy định về thanh tra, kiểm tra kế hoạch và đầu tư.

4. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển hoặc có liên quan đến lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển được quy định tại Nghị định này nhưng đã được quy định trong các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính thì thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các Nghị định đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển bị xử phạt theo quy định của Nghị định này. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển được thực hiện như sau:

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển là 01 năm. Riêng đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư có xây dựng công trình và lĩnh vực quy hoạch thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.

Nếu các vi phạm hành chính đã xảy ra quá thời hạn nêu trên thì không bị xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

3. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền:

Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư phát triển đối với **tổ chức** được quy định như sau:

Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với các tổ chức có hành vi vi phạm về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các tổ chức có hành vi vi phạm về quản lý tài sản công, đăng ký kinh doanh;

Phạt tiền đến 300.000.000 đồng đối với các tổ chức có hành vi vi phạm về đấu thầu, đầu tư;

Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng đối với các tổ chức có hành vi vi phạm về quy hoạch và vi phạm về đầu tư có xây dựng công trình.

Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với **cá nhân** bằng 1/2 lần mức phạt tiền đối với tổ chức.

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

2. Hình thức xử phạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính.

Hình thức xử phạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

3. Đối với mỗi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

5. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật dân sự.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

- a) Lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chậm so với thời gian quy định;
- b) Tổ chức lập quy hoạch khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép;
- c) Không tổ chức thông báo hoặc chậm thông báo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

- a) Lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không có đầy đủ các căn cứ và nội dung theo quy định;
- b) Lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức không thực hiện theo đúng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội được phê duyệt.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về lập và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về công tác kế hoạch

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức không thực hiện đúng chế độ báo cáo phục vụ điều hành kế hoạch.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin phục vụ lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức sử dụng vốn nhà nước được phân bổ không đúng quy định.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức cấp tạm ứng vốn nhà nước không đúng quy định.

6. Ngoài hình thức xử phạt vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng chế độ báo cáo phục vụ điều hành kế hoạch đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc trình, phê duyệt kế hoạch đầu tư sử dụng vốn nước theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Buộc sử dụng vốn nhà nước được phân bổ theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Bị thu hồi phần vốn đã cấp tạm ứng không đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 7. Hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình.

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không tổ chức thẩm định; không lập báo cáo thẩm định hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung, không đúng trình tự và thủ tục quy định;

b) Không tuân thủ trình tự, thủ tục và điều kiện điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình khi chưa có quyết định về chủ trương đầu tư;

b) Quyết định đầu tư không đúng thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Lập dự toán, thanh toán, quyết toán chi phí lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình không đúng đơn giá, định mức theo quy định;

b) Lựa chọn đơn vị đầu mối thẩm định và thời gian thẩm định không đúng quy định đối với công tác thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình;

c) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình không phù hợp với quy mô của nhóm dự án theo quy định.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình không có trong quy hoạch hoặc chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bổ sung quy hoạch;

b) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình không đúng theo quy hoạch được phê duyệt;

c) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật ngành; không đầy đủ nội dung theo quy định.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc tuân thủ các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kỹ thuật xây dựng công trình, Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư và điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Buộc tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền quyết định đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng các quy định về lập dự toán, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

d) Buộc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kỹ thuật xây dựng công trình theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt đối với vi phạm tại điểm b khoản 4 Điều này;

đ) Buộc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo nội dung theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng

Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng về khảo sát, thiết kế, giám sát thi công, xây dựng công trình, quản lý chất lượng, nghiệm thu thanh, quyết toán được xử phạt theo quy định của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng.

Điều 9: Hành vi vi phạm về giám sát, đánh giá đầu tư

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 điều này còn buộc phải thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đúng quy định.

Mục 3

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ ODA VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 10. Hành vi vi phạm về quản lý thực hiện chương trình, dự án ODA và viện trợ phi Chính phủ nước ngoài

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không tổ chức theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện chương trình, dự án theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Triển khai dự án chậm nếu không vì yếu tố khách quan;

b) Triển khai dự án không đúng với quyết định đầu tư và quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lựa chọn chủ dự án, thẩm định, ra quyết định đầu tư và phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc tổ chức theo dõi, đánh giá dự án theo quy định của pháp luật đối với vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc triển khai dự án đúng thời gian quy định và buộc tuân thủ các quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt Văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật đã được phê duyệt;

c) Buộc hủy quyết định lựa chọn chủ dự án, quyết định đầu tư, phê duyệt Văn kiện dự án không đúng thẩm quyền đối với vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 11. Hành vi vi phạm về quyết định đầu tư, hoạt động xây dựng đối với các chương trình, dự án có đầu tư xây dựng

Hành vi vi phạm hành chính của chủ dự án về quyết định đầu tư, hoạt động xây dựng đối với các chương trình, dự án có đầu tư xây dựng được áp dụng theo các quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

Điều 12. Hành vi vi phạm về đấu thầu dự án

Hành vi vi phạm các quy định về công tác đấu thầu thực hiện chương trình, dự án ODA và viện trợ phi chính phủ nước ngoài được thực hiện theo các quy định tại Mục 4 của Nghị định này. Đối với các dự án ODA và viện trợ phi chính phủ nước ngoài mà nhà tài trợ có quy định riêng về đấu thầu được ký trong Điều ước quốc tế thì áp dụng theo Điều ước quốc tế đó.

Điều 13. Hành vi vi phạm về cung cấp thông tin

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai lệch cho các bên hợp đồng và tư vấn lập và thực hiện chương trình, dự án.

2. Ngoài hình thức phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải cải chính và cung cấp thông tin chính xác cho các bên hợp đồng và tư vấn lập và thực hiện chương trình, dự án.

Điều 14. Hành vi vi phạm trong việc thành lập Ban quản lý dự án

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý dự án khi Văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ngoài hình thức phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý dự án theo quy định.

Điều 15. Hành vi không tuân thủ chế độ báo cáo quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA, các khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm chế độ báo cáo thực hiện chương trình, dự án ODA, các khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài để gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Ngoài hình thức phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm bị buộc phải lập báo cáo gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ ĐẤU THẦU, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 16. Hành vi vi phạm các quy định về kế hoạch đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch đấu thầu không đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung theo quy định;

b) Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu khi chưa xác định được nguồn vốn thực hiện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Lựa chọn hình thức hợp đồng, phương thức đấu thầu, thời gian thực hiện hợp đồng trong Kế hoạch đấu thầu không phù hợp với quy mô và tính chất của gói thầu;

b) Chia quy mô các gói thầu không hợp lý, không đáp ứng về tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện và tính đồng bộ của dự án.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không đúng quy định, không phù hợp với quy mô và tính chất của gói thầu.

b) Phê duyệt giá gói thầu không có cơ sở; lập và phê duyệt giá gói thầu thừa hoặc thiếu khối lượng và nội dung thực hiện so với hồ sơ thiết kế.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc lập, trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc sử dụng hình thức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 17. Hành vi vi phạm các quy định về Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu không đúng mẫu, không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu không đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và điều kiện về năng lực của bên mời thầu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu không phù hợp về yêu cầu kỹ thuật, điều kiện năng lực cần thiết để thực hiện gói thầu;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu không phù hợp với Kế hoạch đấu thầu được phê duyệt về hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng;

c) Lập thiếu hoặc thừa khối lượng mời thầu so với hồ sơ thiết kế gói thầu.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng điều kiện tiên quyết để loại bỏ Hồ sơ dự thầu không phù hợp với quy định;

b) Lập hoặc áp dụng tiêu chuẩn đánh giá trong Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu không rõ ràng, không đủ cơ sở để đánh giá;

c) Đưa ra các nội dung và thang điểm đánh giá không phù hợp với quy mô và tính chất của gói thầu;

d) Không đưa hoặc đưa các điều kiện ưu đãi trong đấu thầu quốc tế không đúng quy định.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 18. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Tiếp nhận và quản lý Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ đề xuất không đúng quy định;

b) Mở thầu hoặc lập biên bản mở thầu không đúng thời gian và nội dung quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo mời thầu hoặc có thông báo nhưng tổ chức thực hiện không đúng quy định, không đảm bảo tính công khai và khách quan;

b) Tổ chức phát hành Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu không đúng quy định;

c) Lập Báo cáo kết quả đấu thầu; thẩm định và lập Báo cáo thẩm định kết quả đấu thầu không đúng trình tự, thủ tục, nội dung, thẩm quyền và thời gian quy định;

d) Phê duyệt, thông báo kết quả đấu thầu không đầy đủ nội dung, không đúng thủ tục theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức đánh giá Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ đề xuất không đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định;

b) Đánh giá Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ đề xuất không đúng với Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu và Tiêu chuẩn đánh giá được phê duyệt làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Thương thảo và ký kết hợp đồng không phù hợp với Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu và kết quả đấu thầu được phê duyệt;

d) Không có hoặc có bảo lãnh thực hiện hợp đồng nhưng không đúng giá trị theo quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện sai kế hoạch đấu thầu đối với hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng được phê duyệt;

b) Cho phép nhà thầu làm rõ hồ sơ dự thầu dẫn đến làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, thay đổi giá dự thầu;

c) Phê duyệt kết quả đấu thầu không phù hợp với nội dung kế hoạch đấu thầu được duyệt.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 19. Các hành vi vi phạm hành chính khác về đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng tải thông tin về đấu thầu hoặc có đăng tải nhưng không đầy đủ nội dung, không đủ số lượt đăng, không đúng cơ quan đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đúng giá trị quy định đối với Bảo đảm dự thầu khi tổ chức đấu thầu;

c) Thực hiện việc hoàn trả Bảo đảm dự thầu không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng các quy định về thời gian trong đấu thầu tại Điều 8 Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ.

b) Chấp thuận cho nhà thầu không đáp ứng các điều kiện theo quy định được tham gia đấu thầu đối với một gói thầu.

c) Bên mời thầu, Tổ chuyên gia đấu thầu không đủ năng lực theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện xử lý tình huống, giải quyết kiến nghị trong đấu thầu không đúng theo quy định;

b) Thu các khoản chi phí trong đấu thầu không đúng giá trị quy định;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về hủy, đình chỉ, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Điều chỉnh giá hợp đồng và điều chỉnh hợp đồng không đúng quy định;

đ) Kê khai năng lực về nhân sự, thiết bị và tài chính trong Hồ sơ dự thầu không đúng thực tế.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 20. Hành vi vi phạm các quy định tại Điều 12 Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11; khoản 3 và khoản 21 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 (Luật sửa đổi)

1. Cấm tham gia đấu thầu từ 06 tháng đến 01 năm đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 16, 17 Điều 12 Luật Đấu thầu và vi phạm quy định tại khoản 21 Điều 2 Luật sửa đổi.

2. Cấm tham gia đấu thầu từ 01 năm đến 03 năm đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 14 và khoản 15 Điều 12 Luật Đấu thầu và vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật sửa đổi.

3. Cấm tham gia đấu thầu từ 03 năm đến 05 năm đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 12 Điều 12 Luật Đấu thầu.

Mục 5

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 21. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu

1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi thành lập khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu khi chưa có quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc dừng các hoạt động thành lập khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu;

b) Buộc tuân thủ các quy định của pháp luật về thành lập và mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 22. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế được áp dụng theo các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Điều 23. Hành vi vi phạm các quy định về cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các loại giấy phép khác đối với khu công nghiệp, khu kinh tế được áp dụng theo các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư và doanh nghiệp tại Mục 6 và Mục 7 của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Mục 6

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC, ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI;
HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

Điều 24. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo về hoạt động đầu tư và báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư theo quy định;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư không đúng thời gian và nội dung theo quy định;

c) Báo cáo không trung thực, không chính xác.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký đầu tư không chính xác, không trung thực về nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản trong hồ sơ dự án đầu tư;

b) Triển khai thực hiện dự án chậm so với tiến độ quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký điều chỉnh đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện phải đăng ký điều chỉnh;

b) Sau khi tạm ngừng, nhà đầu tư triển khai dự án trở lại mà không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư;

c) Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà không thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư;

d) Chấm dứt dự án mà không thông báo, không thực hiện thủ tục thanh lý dự án theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư, nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đối với đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

c) Chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

d) Chuyển nhượng vốn của nhà đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

đ) Chuyển nhượng dự án không theo quy định;

e) Không đăng ký đầu tư đối với trường hợp phải đăng ký đầu tư theo quy định;

g) Tiếp tục hoạt động triển khai dự án khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận đầu tư;

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư nhưng vẫn triển khai thực hiện dự án.

6. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký điều chỉnh đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

d) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

đ) Buộc chấm dứt hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm đ và điểm g khoản 4 Điều này;

e) Buộc chấm dứt việc thực hiện dự án đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 25. Hành vi vi phạm các quy định về sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, kinh doanh

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ thẩm định dự án đầu tư.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, góp vốn, mua cổ phần khi chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư;

b) Kinh doanh sử dụng vốn nhà nước sai mục đích.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đầu tư, kinh doanh sử dụng vốn Nhà nước.

Điều 26. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo tài chính và hoạt động đầu tư ở nước ngoài theo quy định;

b) Không thông báo hoặc thông báo thực hiện dự án đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi đăng ký không chính xác, không trung thực để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng quy định của nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư ra nước ngoài về nước không đúng quy định;

c) Không chuyển toàn bộ vốn, tài sản hợp pháp về nước khi kết thúc dự án theo quy định;

d) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư vào chính dự án đầu tư đó khi Giấy chứng nhận đầu tư chưa được điều chỉnh theo quy định;

đ) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để đầu tư vào dự án khác ở nước ngoài mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

- a) Đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận;
- b) Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận;
- c) Sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài không đúng quy định;
- d) Thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài không đúng quy định của pháp luật.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

- a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;
- c) Buộc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với các vi phạm quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 4 Điều này;
- d) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 27. Hành vi vi phạm các quy định về ưu đãi đầu tư

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức trong quá trình thực hiện không đáp ứng những điều kiện cam kết để được hưởng ưu đãi đầu tư mà không thông báo lại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức kê khai không chính xác, không trung thực các thông tin cần thiết để được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

- a) Buộc thực hiện đúng những cam kết đã đăng ký hoặc bị huỷ bỏ ưu đãi đầu tư đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc huỷ bỏ ưu đãi đầu tư đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Buộc hoàn trả những ưu đãi đầu tư đã được hưởng không đúng quy định.

Mục 7

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH; HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 28. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thành lập doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp không trung thực, không chính xác.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức không có người đại diện theo pháp luật thường trú tại Việt Nam hoặc không có ủy quyền bằng văn bản đối với trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam trên 30 ngày.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký tổ chức; cá nhân không có quyền tham gia thành lập doanh nghiệp;

b) Không tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà không được cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn theo quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Tiến hành kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện khi chưa có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Sản xuất, kinh doanh các ngành nghề không có trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, trừ trường hợp vi phạm thuộc diện phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

b) Buộc bổ sung các hồ sơ, tài liệu liên quan đến ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Buộc chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

d) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 29. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của doanh nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình;

c) Đăng ký địa chỉ trụ sở chính nhưng không tiến hành hoạt động kinh doanh tại địa điểm đã đăng ký.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 30. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký góp vốn của doanh nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức không thông báo hoặc thông báo không kịp thời, không đầy đủ, không trung thực về tiến độ góp vốn đến cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên góp vốn;

b) Không lập hoặc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông không đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ và đúng hạn số vốn đã đăng ký;

b) Không duy trì tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định;

c) Không góp đủ số vốn đã cam kết vào vốn điều lệ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ nhưng không phải là chủ sở hữu của các tài sản này;

b) Không thực hiện việc đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh về cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần theo quy định.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thông báo theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên góp vốn đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đăng ký góp vốn.

Điều 31. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn các thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký đổi tên doanh nghiệp khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh, hình thức đầu tư dùng để cấu thành tên doanh nghiệp;

c) Không thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Hết thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty, không có quyết định gia hạn mà vẫn tiếp tục hoạt động;

c) Tiếp tục kinh doanh sau khi doanh nghiệp đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

d) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của doanh nghiệp đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

Điều 32. Hành vi vi phạm các quy định về treo biển hiệu của doanh nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không treo biển hiệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện;

b) Treo biển hiệu không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện việc treo biển hiệu tại trụ sở chính và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định.

Điều 33. Hành vi vi phạm các quy định về công khai thông tin của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không công bố hoặc công bố thông tin về đăng ký kinh doanh không đúng quy định;

b) Không thực hiện báo cáo việc cho thuê doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

c) Không gửi báo cáo về hoạt động kinh doanh theo quy định;

d) Không công bố quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định;

đ) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định khi tạm ngừng kinh doanh;

e) Không khai báo việc mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

f) Không thông báo về việc bán doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

g) Không thông báo việc thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết của thành viên theo quy định;

h) Không thông báo tiến độ góp vốn đăng ký theo quy định;

i) Không thông báo việc góp vốn cổ phần trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công khai thông tin của doanh nghiệp.

Điều 34. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn;

b) Sử dụng chứng chỉ hành nghề của cá nhân đã được sử dụng để đăng ký kinh doanh tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoặc đơn vị khác;

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Bố trí người chưa có chứng chỉ hành nghề thực hiện nghiệp vụ mà quy định phải có chứng chỉ hành nghề;

b) Không đăng ký nhân sự thay thế người đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề;

c) Sử dụng Giám đốc hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh không có chứng chỉ hành nghề;

d) Sử dụng chứng chỉ hành nghề được cấp ở nước ngoài mà không được pháp luật chuyên ngành công nhận hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác;

đ) Không đăng ký nhân sự thay thế cá nhân có chứng chỉ hành nghề đã chuyển đến làm việc tại một cơ quan khác.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung người có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 35. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức lại doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp không đúng quy định;

b) Thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm bị buộc thực hiện tổ chức lại theo đúng quy định.

Điều 36. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

c) Đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

Điều 37. Hành vi vi phạm về sử dụng Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Chấm dứt việc cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc làm lại thủ tục để được cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 38. Hành vi vi phạm các quy định về thành viên của doanh nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Trong quá trình hoạt động không đảm bảo cam kết có ít nhất 03 cổ đông sáng lập;

b) Thuê Giám đốc doanh nghiệp tư nhân nhưng không đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi Bổ nhiệm giám đốc (Tổng giám đốc) không đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 39. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thành lập hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức đăng ký không trung thực, không chính xác về các thông tin cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký người không có quyền đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký dưới hình thức mạo tên người khác.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ nhân không đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp khi sử dụng thường xuyên trên 10 lao động.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấm dứt hoạt động đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 40. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề của hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn;

b) Bố trí người chưa có chứng chỉ hành nghề thực hiện nghiệp vụ mà quy định phải có chứng chỉ hành nghề;

c) Không đăng ký nhân sự thay thế người đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề;

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc bố trí người có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung người có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 41. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa điểm kinh doanh không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa điểm kinh doanh mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân đăng ký kinh doanh từ 2 địa điểm trở lên.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

Điều 42. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký hoạt động của hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi hộ kinh doanh đã có thông báo tạm ngừng hoạt động.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký thay đổi khi thay đổi địa điểm kinh doanh, tên hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, vốn đăng ký, người đại diện;

b) Đăng ký không trung thực, không chính xác nội dung thay đổi.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hộ kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 43. Hành vi vi phạm về sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Chấm dứt việc cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc làm lại thủ tục để được cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Mục 8

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ HỢP TÁC XÃ; HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 44. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Đăng ký hộ gia đình mà các thành viên trong hộ không có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế;

c) Đăng ký sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã không phải là người đại diện hợp pháp của liên hiệp hợp tác xã khởi xướng thành lập liên hiệp hợp tác xã;

d) Đăng ký người không có quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

đ) Đăng ký không trung thực, không chính xác về nhân thân thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

e) Đăng ký cá nhân là cán bộ, công chức trong danh sách Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi đăng ký thành viên là cán bộ, công chức nhưng không có văn bản của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức cho phép là thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d, điểm e khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc đăng ký đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về thành lập và quản lý hợp tác xã đối với các vi phạm khác.

Điều 45. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Điều 46. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ và đúng hạn số vốn đã đăng ký;

b) Không duy trì mức vốn pháp định đối với hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi để một thành viên góp vốn lớn hơn 20% tổng số vốn góp của hợp tác xã; một hợp tác xã thành viên góp vốn lớn hơn 30% tổng số vốn góp của liên hiệp hợp tác xã.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký;

b) Buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về đăng ký góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 47. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn các thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Không đăng ký đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh dùng để cấu thành tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Không gửi Điều lệ sửa đổi kèm theo biên bản của Đại hội thành viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh;

d) Đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc gửi Điều lệ sửa đổi kèm theo biên bản của Đại hội thành viên đến cơ quan đăng ký hợp tác xã đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hợp tác xã đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 48. Hành vi vi phạm các quy định về công khai thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức không công bố thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công khai thông tin.

Điều 49. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề mà thành viên trong Ban quản trị không có chứng chỉ hành nghề.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải bổ sung thành viên có chứng chỉ hành nghề trong Ban quản trị đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 50. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức lại hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện tổ chức lại theo đúng quy định.

Điều 51. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 52. Hành vi vi phạm về sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Chấm dứt việc cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc làm lại thủ tục để được cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Mục 9

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THANH TRA, KIỂM TRA KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ; HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 53. Hành vi vi phạm các quy định về thanh tra, kiểm tra kế hoạch và đầu tư

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc trì hoãn việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước;

b) Không cung cấp tài liệu, số liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, Đoàn thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Đối phó với thanh tra viên, công chức thanh tra hoặc cán bộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang thi hành nhiệm vụ;

d) Can thiệp không đúng pháp luật vào việc xử lý của cơ quan thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Che giấu, sửa chữa, tẩu tán, huỷ bỏ chứng từ, sổ sách hoặc thay đổi chứng cứ trong khi đang bị thanh tra, kiểm tra.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 54. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này nhưng không quá 500.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Chánh thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này nhưng không quá 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chánh thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Kế hoạch và Đầu tư có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 55. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Các cơ quan Thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư như thanh tra chuyên ngành kế hoạch và đầu tư theo quy định tại Nghị định này trong phạm vi thẩm quyền quản lý kế hoạch và đầu tư của Bộ, ngành, địa phương được Chính phủ quy định.

Điều 56. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm theo thẩm quyền quy định tại Điều 38 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong phạm vi địa bàn do mình quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư được quy định tại Nghị định này.

Điều 57. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan khác

Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 54, Điều 55 và Điều 56 Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này và quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 58. Thủ tục xử phạt, thi hành Quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt

Thủ tục xử phạt, thi hành Quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định tại Chương III, Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 (từ Điều 55 đến Điều 88).

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 59. Chế độ báo cáo kết quả xử phạt vi phạm hành chính

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện có trách nhiệm gửi kết quả xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư về Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 15 tháng 11 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác và các cơ quan khác có trách nhiệm gửi kết quả xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 30 tháng 11 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Điều 60. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư nếu lạm dụng quyền hạn, sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm; không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức; xử phạt vượt quá thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư nếu không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành; trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ hoặc dùng các thủ đoạn gian dối, hối lộ hoặc thủ đoạn khác để trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành quyết định xử phạt của người có thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư phát triển hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này; tố cáo người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính làm trái các quy định của Nghị định này.

3. Thẩm quyền, thời hạn, thủ tục khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Bãi bỏ Nghị định số 53/2007/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và Nghị định số 62/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2007/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Điều 63. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển xảy ra trước ngày 01 tháng 7 năm 2013 vẫn áp dụng các quy định tại Nghị định số 53/2007/NĐ-CP ngày 04/4/2007 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và Nghị định số 62/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2007/NĐ-CP để xử phạt.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phát triển xảy ra từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 thì áp dụng theo quy định tại Nghị định này để xử phạt.

Điều 64. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Hiệp hội các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
- Hiệp hội nhà thầu xây dựng Việt Nam;
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN,
- Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
- Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KHTH (5b)

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng